

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN
VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM
DẦU KHÍ DMC-MIỀN BẮC

Số: *63* /DMCN - TCKT

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận
BCTC năm 2016 trước và sau kiểm toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày *03* tháng *3* năm 2017

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – miền Bắc (mã chứng khoán PCN) xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính năm 2016 trước và sau kiểm toán như sau :

Lợi nhuận sau thuế theo Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán giảm so với Báo cáo tài chính đơn vị tự lập giảm 263.565.025, đ do Công ty phải trích bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho làm tăng giá vốn, số tiền 263.565.025, đ.

Trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu VT, TCKT

GIÁM ĐỐC



Trần Khắc Ngu
Trần Khắc Ngu



**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ
DMC - MIỀN BẮC**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 18

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Đức Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Khắc Ngự	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hoàn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016)
Bà Lương Nguyễn Minh Phượng	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên
Ông Vũ Thanh Quang	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016)

Ban Giám đốc

Ông Trần Khắc Ngự	Giám đốc
Ông Lê Văn Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Phúc Hoa	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Khắc Ngự
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2017, từ trang 03 đến trang 18 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0910-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.886.997.802	47.872.431.713
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.256.800.471	5.274.520.700
1. Tiền	111		4.256.800.471	3.274.520.700
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	2.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.439.953.848	21.892.372.130
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	8.114.718.616	22.076.927.190
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		324.952.420	1.690.274.419
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		362.103.406	609.437.869
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(2.361.820.594)	(2.484.267.348)
III. Hàng tồn kho	140	8	26.870.802.152	20.050.311.601
1. Hàng tồn kho	141		27.940.310.507	20.050.311.601
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.069.508.355)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		319.441.331	655.227.282
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		39.451.500	175.414.276
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		148.823.162	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	131.166.669	479.813.006
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.882.095.051	7.086.934.560
I. Tài sản cố định	220		4.644.185.940	6.543.123.169
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	4.592.435.951	6.468.373.176
- Nguyên giá	222		37.877.994.977	38.924.288.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.285.559.026)	(32.455.915.551)
2. Tài sản cố định vô hình	227		51.749.989	74.749.993
- Nguyên giá	228		148.984.800	148.984.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(97.234.811)	(74.234.807)
II. Tài sản dài hạn khác	260		237.909.111	543.811.391
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		237.909.111	543.811.391
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		44.769.092.853	54.959.366.273

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.307.753.513	11.366.534.753
I. Nợ ngắn hạn	310		7.307.753.513	11.366.534.753
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	2.099.697.046	3.390.677.400
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	962.077.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	1.586.870	1.420.905.112
4. Phải trả người lao động	314		22.720.388	3.071.598.457
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.753.363.425	2.319.388.927
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		368.498.554	141.604.811
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	3.055.112.850	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.774.380	60.282.646
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37.461.339.340	43.592.831.520
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	37.461.339.340	43.592.831.520
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		39.245.500.000	39.245.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		39.245.500.000	39.245.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.502.539.510	1.502.539.510
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.286.700.170)	2.844.792.010
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		-	-
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(3.286.700.170)	2.844.792.010
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		44.769.092.853	54.959.366.273



Nguyễn Thị Thông
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 02 năm 2017



Nguyễn Thanh Trúc
Kế toán trưởng



Trần Khắc Ngự
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	237.786.597.718	242.928.439.091
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	15	-	87.696.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	15	237.786.597.718	242.840.743.091
4. Giá vốn hàng bán	11	16	229.338.446.707	224.339.739.213
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.448.151.011	18.501.003.878
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		124.268.024	242.065.368
7. Chi phí tài chính	22		124.357.319	22.473.368
8. Chi phí bán hàng	25	18	5.882.484.440	7.196.309.490
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	5.958.828.241	7.544.974.820
10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(3.393.250.965)	3.979.311.568
11. Thu nhập khác	31		170.863.637	70.297.273
12. Chi phí khác	32		64.312.842	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		106.550.795	70.297.273
14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3.286.700.170)	4.049.608.841
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	19	-	1.204.816.831
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(3.286.700.170)	2.844.792.010
17. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	20	(837)	600


Nguyễn Thị Thông
 Người lập biểu


Nguyễn Thanh Trúc
 Kế toán trưởng


Trần Khắc Ngự
 Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(3.286.700.170)	4.049.608.841
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.898.937.229	2.131.931.427
Các khoản dự phòng (Lãi) từ hoạt động đầu tư	03 05	947.061.601 -	(182.613.735) (213.985.189)
3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(440.701.340)	5.784.941.344
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	15.618.242.756	(2.741.396.950)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(7.889.998.906)	(4.715.237.659)
Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(8.139.696.232)	(1.736.030.146)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	441.865.056	562.634.859
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(915.389.592)	(1.210.012.059)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(543.570.276)	(2.811.674.494)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.869.248.534)	(6.866.775.105)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.064.270.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	156.445.455	-
3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	1.448.253.939
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	197.171.379
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	156.445.455	581.155.318
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.055.112.850	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(360.030.000)	(84.025.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.695.082.850	(84.025.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	982.279.771	(6.369.644.787)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.274.520.700	11.644.165.487
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	6.256.800.471	5.274.520.700


Nguyễn Thị Thông
Người lập biểu


Nguyễn Thanh Trúc
Kế toán trưởng



Trần Khắc Ngự
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc, được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102631910 ngày 24 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PCN.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Đăng ký thay đổi lần 06 ngày 06/6/2011 đối với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc số 0102631910 ngày 24/01/2008 với số vốn điều lệ là 40.000.000.000 VND, tương đương 4.000.000 cổ phiếu. Trong đó:

- Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP nắm giữ 3.324.500 cổ phần, tương ứng với 33.245.000.000 VND, chiếm 84,71% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 600.050 cổ phần, tương ứng với 6.000.500.000 VND, chiếm 15,29% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 165 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 168).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác;
- Bán buôn dầu mỏ, dầu thô chưa tinh chế;
- Bán buôn dầu nhờn, mỡ nhờn, các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế khác;
- Bán buôn phân bón, bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; bán buôn cao su; bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh: hạt nhựa Polyetylen và các sản phẩm có liên quan;
- Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản (Trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Sản xuất mua bán hóa chất;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các hợp đồng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu dưới ba (03) tháng.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, công cụ dụng cụ và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	(Năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Công ty không trích trước trợ cấp thôi việc cho nhân viên mà thực hiện ghi nhận chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi chi trả thực tế cho nhân viên thôi việc.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	52.904.594	37.188.721
Tiền gửi ngân hàng	4.203.895.877	3.237.331.979
Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
	6.256.800.471	5.274.520.700

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.478.291.230	7.981.938.881
Các khách hàng khác	5.478.291.230	7.981.938.881
b. Phải thu các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 21)	2.636.427.386	14.094.988.309
	8.114.718.616	22.076.927.190

7. NỢ XẤU

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể</u>
	VND	thu hồi VND	VND	thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.437.917.094	76.096.500	2.714.360.518	230.093.170
<i>Công ty Cổ phần Cầu 14 (quá hạn trên 3 năm)</i>	254.310.000	-	289.310.000	-
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất An Phát (quá hạn trên 3 năm)</i>	388.580.000	-	388.580.000	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long (quá hạn trên 3 năm)</i>	316.800.000	-	316.800.000	-
<i>Công ty TNHH Đầu tư Quang Trung (quá hạn trên 3 năm)</i>	284.408.948	-	284.408.948	-
<i>Các đối tượng khác</i>	1.193.818.146	76.096.500	1.435.261.570	230.093.170

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	801.022.500	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.016.721.611	-	6.168.663.455	-
Công cụ, dụng cụ	19.367.732	-	16.568.622	-
Thành phẩm	17.698.038.757	(1.069.508.355)	11.744.094.187	-
Hàng hóa	2.405.159.907	-	2.120.985.337	-
Cộng	27.940.310.507	(1.069.508.355)	20.050.311.601	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	21.862.147.125	7.189.021.728	8.619.486.010	1.253.633.864	38.924.288.727
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.046.293.750)	-	(1.046.293.750)
Số dư cuối năm	21.862.147.125	7.189.021.728	7.573.192.260	1.253.633.864	37.877.994.977
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	18.649.374.166	7.150.546.923	6.163.135.664	492.858.798	32.455.915.551
Trích khấu hao trong năm	1.316.230.384	38.474.805	402.563.364	118.668.672	1.875.937.225
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.046.293.750)	-	(1.046.293.750)
Số dư cuối năm	19.965.604.550	7.189.021.728	5.519.405.278	611.527.470	33.285.559.026
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư cuối năm	1.896.542.575	-	2.053.786.982	642.106.394	4.592.435.951
Số dư đầu năm	3.212.772.959	38.474.805	2.456.350.346	760.775.066	6.468.373.176

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 25.655.796.869 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 15.782.418.639 VND).

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác Barite Bắc Kạn	1.705.876.965	1.705.876.965	2.310.920.016	2.310.920.016
Các đối tượng khác	393.820.081	393.820.081	1.079.757.384	1.901.957.384
	2.099.697.046	2.099.697.046	3.390.677.400	4.212.877.400

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
		VND	VND	
Thuế				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	659.245.466	22.427.866.139	23.106.404.660	(19.293.055)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.524.934.373	1.524.934.373	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	206.615.071	206.615.071	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	691.642.364	111.873.614	915.389.592	(111.873.614)
Thuế thu nhập cá nhân	69.828.822	51.668.290	120.039.122	1.457.990
Thuế tài nguyên	188.460	2.016.360	2.075.940	128.880
Thuế nhà đất	(479.813.006)	967.407.802	487.594.796	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	941.092.106	25.295.381.649	26.366.053.554	(129.579.799)
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.420.905.112			1.586.870
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	479.813.006			131.166.669

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Khoản vay tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam với hạn mức tín dụng 7 tỷ VND, thời hạn vay trong vòng từ 02 tháng đến 03 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay tín chấp và chịu lãi suất thỏa thuận giữa Ngân hàng với Công ty tại từng thời điểm giải ngân.

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	39.245.500.000	1.178.071.262	3.244.682.488	43.668.253.750
Lợi nhuận trong năm	-	-	2.844.792.010	2.844.792.010
Trích lập các quỹ	-	324.468.248	(324.468.248)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành	-	-	(957.939.240)	(957.939.240)
Chia cổ tức	-	-	(1.962.275.000)	(1.962.275.000)
Số dư đầu năm nay	39.245.500.000	1.502.539.510	2.844.792.010	43.592.831.520
(Lỗ) trong năm	-	-	(3.286.700.170)	(3.286.700.170)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành (*)	-	-	(490.062.010)	(490.062.010)
Chia cổ tức (*)	-	-	(2.354.730.000)	(2.354.730.000)
Số dư cuối năm nay	39.245.500.000	1.502.539.510	(3.286.700.170)	37.461.339.340

(*) Công ty đã thực hiện phân phối các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết số 163/NQ-DMCN của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 21 tháng 4 năm 2016.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	3.924.550	3.924.550
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	3.924.550	3.924.550

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), tổng số vốn điều lệ của Công ty là 40 tỷ VND tương đương với 4.000.000 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
	%	VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	84,71	33.884.000.000	33.245.000.000	37.565.000.000
Các cổ đông khác	15,29	6.116.000.000	6.000.500.000	1.680.500.000
	100	40.000.000.000	39.245.500.000	39.245.500.000

14. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh nhiên liệu rắn, lỏng, khí, than đá, dầu mỏ, dầu thô, dầu nhờn, phân bón, tơ, xơ, sợi dệt, cao su, chất dẻo dạng nguyên sinh và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong công nghiệp, các loại hình kinh doanh dịch vụ khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	237.786.597.718	242.928.439.091
Doanh thu bán hàng hóa	236.367.074.459	241.268.028.611
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.419.523.259	1.660.410.480
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	87.696.000
Giảm giá hàng bán	-	87.696.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	237.786.597.718	242.840.743.091
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 21)	19.504.250.168	60.829.768.021

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	29.629.877.373	54.791.053.178
Giá vốn của hàng hóa đã bán	198.408.812.290	169.178.714.162
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	230.248.689	369.971.873
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.069.508.355	-
	229.338.446.707	224.339.739.213

17. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.595.995.511	32.782.504.519
Chi phí nhân công	11.145.466.050	20.390.258.547
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.898.937.229	2.131.931.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.576.242.850	10.052.054.708
Chi phí khác bằng tiền	2.693.519.920	4.545.560.160
	41.910.161.560	69.902.309.361

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
<i>Chi phí nhân công</i>	2.150.212.040	3.164.786.147
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài bằng tiền</i>	2.243.745.860	1.776.068.407
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác</i>	1.702.723.095	2.255.454.936
	6.096.680.995	7.196.309.490
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
<i>Chi phí nhân công</i>	1.102.063.060	1.648.100.733
<i>Cước vận chuyển, bốc xếp hàng hóa</i>	4.011.222.559	4.887.561.897
<i>Các khoản chi phí bán hàng khác</i>	769.198.821	1.191.925.925
	5.882.484.440	7.727.588.555
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	137.852.754	182.613.735
	137.852.754	182.613.735

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.286.700.170)	4.049.608.841
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: các khoản chi phí không được trừ	-	1.426.831.299
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(3.286.700.170)	5.476.440.140
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	1.204.816.831

20. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(3.286.700.170)	2.844.792.010
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	-	490.062.010
(Lỗ)/Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(3.286.700.170)	2.354.730.000
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	3.924.600	3.924.550
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(837)	600

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ của Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	19.504.250.168	60.829.768.021
	19.504.250.168	60.829.768.021
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	12.724.492.880	3.820.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	336.791.636
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	13.322.852.590	1.108.433.798
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	48.370.983
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	-	259.950.000
	26.047.345.470	5.573.546.417

Công ty có số dư chủ yếu tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản phải thu		
Phải thu về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa Phẩm Dầu khí - CTCP	2.636.427.386	14.094.988.309

Thu nhập của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	867.762.729	1.489.685.943

22. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không bao gồm số tiền 1.994.700.000 VND (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.878.250.000 VND) được trả thông qua bù trừ công nợ. Theo đó, khoản mục tăng, giảm các khoản phải thu đã được điều chỉnh một khoản tương ứng.

Nguyễn Thị Thông
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Thanh Trúc
Kế toán trưởng



Trần Khắc Ngự
Giám đốc